

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 - 2010

Đơn vị tính : VND

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ hoạt động từ 01/10/2010 đến 31/12/2010(quý 4/2010)	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	387,428,292,163	824,686,024,691	619,371,245,464
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	43,484,557	3,289,680,169	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.27	387,384,807,606	821,396,344,522	619,371,245,464
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	370,029,911,363	751,266,410,914	564,812,719,701
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		17,354,896,243	70,129,933,608	54,558,525,763
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	539,574,468	32,894,418,108	14,795,469,707
7.	Chi phí tài chính	22	VI.30	8,261,295,391	28,071,472,373	19,959,521,976
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>8,023,438,496</i>	<i>26,940,079,257</i>	<i>19,734,506,236</i>
8.	Chi phí bán hàng	24		303,432,896	889,127,518	1,315,637,399
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,446,494,765	41,698,985,748	26,170,053,867
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		883,247,659	32,364,766,077	21,908,782,228
11.	Thu nhập khác	31		4,983,690,570	16,700,004,545	7,923,507,516
12.	Chi phí khác	32		(2,911,888,031)	6,391,244,759	9,471,438,865
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		7,895,578,601	10,308,759,786	(1,547,931,349)
14.	Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	(1,162,657,855)	(487,039,871)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		8,778,826,260	41,510,868,008	19,873,811,008
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2,828,362,053	14,746,023,865	4,626,262,086
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(165,757,319)	(4,955,209,402)	(2,187,756,055)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6,116,221,526	31,720,053,545	17,435,304,977
19.	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		972,377,456	6,966,357,374	3,801,812,777
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ (62 = 60-61)	62		5,143,844,070	24,753,696,171	13,633,492,200
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		953	4,584	3,854

Ngày 16 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 -2010

Đơn vị tính: VNĐ

	TÀI SẢN	MS	TM	Quý 4/2010 VNĐ	01/01/2010 VNĐ
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		773,268,704,294	611,919,554,349
	(100 = 110+120+130+140+150)				
I-	Tiền	110	V.01	66,721,661,666	48,406,893,772
1.	Tiền	111		43,683,761,666	48,406,893,772
2.	Các khoản tương đương tiền	112		23,037,900,000	-
II-	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	39,845,221,107	21,700,000,000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		39,845,221,107	21,700,000,000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III-	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		307,010,244,701	192,092,173,272
1.	Phải thu khách hàng	131		245,563,636,131	142,537,150,928
2.	Trả trước cho người bán	132		55,093,529,752	35,565,615,212
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	18,000,185,563	19,931,108,820
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(11,647,106,745)	(5,941,701,688)
IV	Hàng tồn kho	140	V.04	344,529,391,356	338,257,536,051
1.	Hàng tồn kho	141		344,529,391,356	338,257,536,051
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		15,162,185,464	11,462,951,254
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,096,182,302	628,063,107
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,883,504,357	2,332,358,941
3.	Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	V.05	4,368,085	2,050,327
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		10,178,130,720	8,500,478,879
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139,494,437,864	184,023,416,733
	(200 = 210+ 220+240+250+260+270)				
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
I	Tài sản cố định	220		103,614,830,070	139,938,895,439
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	82,574,555,797	123,167,199,447
-	- Nguyên giá	222		163,871,545,673	203,334,678,870
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81,296,989,876)	(80,167,479,423)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-

	TÀI SẢN	MS	TM	Quý 4/2010 VNĐ	01/01/2010 VNĐ
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,498,868,175	5,738,637,478
-	Nguyên giá	228		5,748,868,175	5,981,833,050
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(250,000,000)	(243,195,572)
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	15,541,406,098	11,033,058,514
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
1	Nguyên giá	241		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18,553,147,118	18,328,696,152
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3,103,732,163	5,661,434,089
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	16,612,072,810	12,667,262,063
4	Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	259		(1,162,657,855)	-
III	Lợi thế thương mại	260		-	-
IV	Tài sản dài hạn khác	270		17,326,460,676	25,755,825,142
1.	Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	10,691,324,957	19,419,044,206
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	6,327,280,719	6,336,780,936
3.	Tài sản dài hạn khác	278		307,855,000	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		912,763,142,158	795,942,971,082
	NGUỒN VỐN	MS	TM	Quý 4/2010 VNĐ	01/01/2010 VNĐ
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		737,721,857,710	687,999,947,099
I	Nợ ngắn hạn	310		665,259,597,661	627,567,966,657
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	207,921,422,989	241,860,132,950
2	Phải trả người bán	312		249,414,408,315	198,895,146,612
3	Người mua trả tiền trước	313		141,452,290,790	140,810,407,696
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	14,345,145,920	8,706,439,002
5	Phải trả người lao động	315		25,418,653,023	20,643,352,377
6	Chi phí phải trả	316	V.17	3,078,017,019	4,207,857,290
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	17,283,208,226	6,494,751,124
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6,346,451,379	5,949,879,606
II	Nợ dài hạn	330		72,462,260,049	60,431,980,442
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	21,242,130,220	38,908,292,457
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	5,444,139	5,444,139
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,239,446,848	1,331,676,456

	NGUỒN VỐN	MS	TM	Quý 4/2010 VNĐ	01/01/2010 VNĐ
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		49,233,098,431	20,054,016,070
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		742,140,411	132,551,320
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		134,494,031,332	69,886,612,335
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	134,494,031,332	69,886,612,335
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54,000,000,000	35,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		35,286,008,182	16,400,000,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		4,712,971	2,650,648
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		15,499,261,037	11,468,964,232
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		5,012,729,889	3,807,825,076
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24,691,319,253	3,207,172,379
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.23	-	-
1.	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí	432		-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	439	V.24	40,547,253,116	38,056,411,648
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		912,763,142,158	795,942,971,082

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	Quý 4/2010 VNĐ	01/01/2010 VNĐ
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	4,406,393,787
3 Nợ khó đòi đã xử lý		3,320,486,569	3,310,486,569
4 Ngoại tệ các loại			
5 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 16 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu bá Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010 theo phương pháp trực tiếp

Diễn giải	Mã số	Số năm nay	Số năm trước
I. LCTT thuần từ hoạt động SXKD	20	-58,472,902,579	-82,906,019,512
1. Tiền thu bán hàng và dịch vụ	01	561,061,408,643	455,787,019,606
2. Tiền trả cho người cung cấp HHDV	02	-905,745,980,183	-649,251,268,877
3. Tiền trả cho người lao động	03	-107,704,773,799	-86,672,131,731
4. Tiền trả lãi vay	04	-24,908,950,246	-25,370,201,882
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	-24,726,796,521	-7,730,518,193
6. Tiền thu khác từ HĐKD	06	670,114,584,856	403,374,825,019
7. Tiền chi khác từ HĐKD	07	-226,562,395,329	-173,043,743,454
II. LCTT thuần từ hoạt động đầu tư	30	15,747,051,644	31,916,082,192
1 Tiền chi đầu tư TSCĐ và dài hạn khác	21	-3,488,640,831	-5,110,100,306
2. Tiền thu từ bán TSCĐ và dài hạn khác	22	191,710,153	164,996,000
3. Tiền chi cho vay, mua nợ đơn vị khác	23	-5,325,452,208	-16,716,700,000
4. Tiền thu nợ vay, bán nợ đơn vị khác	24	112,826,156	20,752,342,572
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	-20,447,899,087	-5,785,000,000
6. Tiền thu vốn góp vào đơn vị khác	26	40,075,000,000	33,732,317,678
6. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,629,507,461	4,878,226,248
III. LCTT thuần từ hoạt động tài chính	40	38,005,047,434	63,357,703,137
1. Tiền thu bán CPDN, nhận vốn góp của CĐ	31	95,923,665,458	7,814,932,069
2. Tiền chi mua CPDN, trả vốn góp cho CĐ	32	-30,634,947,642	-4,375,000,000
3. Tiền thu vay ngắn hạn, dài hạn	33	510,811,949,276	452,764,181,317
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-530,148,948,460	-385,285,969,138
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Tiền chi trả cổ tức cho Cổ đông	36	-7,946,671,198	-7,560,441,111
LCTT thuần trong kỳ	50	-4,720,803,501	12,367,765,817
Tiền tồn đầu kỳ	60	48,406,893,772	36,036,799,350
Chênh lệch tỷ giá tiền ngoại tệ	61	-2,328,605	2,328,605
Tiền tồn cuối kỳ	70	43,683,761,666	48,406,893,772

Ngày 16 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn thị Kim Xinh

Luu bá Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 - 2010**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01 tháng 11 năm 2010 tại Hà nội.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.850.000.000	81,25 %
Cộng	5.400.000	54.000.000.000	

Địa chỉ đăng ký: Số H2A 471 đường Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

3. Các công ty con của Công ty

Danh sách công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Uông bí-Quảng ninh	51%	51%
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Phổ nối – Hưng Yên	59 %	59%
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Thanh xuân – Hà nội	51%	51%
- Công ty CPĐT và XD số 18.6	Mê linh – Hà nội	51%	51%
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Hải dương	68%	68 %
- Công ty CP xây dựng An bình	Hải dương	75%	75%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2010. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu

báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	07

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

10. Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm..

11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

15. Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ

mang sang, nếu có và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

V Thông tin bổ sung các mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

01 Tiền và tương đương tiền	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	7,441,066,676	1,990,463,593
Tiền gửi ngân hàng	36,242,694,990	46,416,430,179
Tương đương tiền	23,037,900,000	
Cộng:	66,721,661,666	48,406,893,772
02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		0
Đầu tư ngắn hạn khác	39,845,221,107	21,700,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		0
Cộng:	39,845,221,107	21,700,000,000
03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu về cổ phần hoá	0	0
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
Phải thu người lao động	0	0
Phải thu khác	18,000,185,563	19,931,108,820
Cộng:	18,000,185,563	19,931,108,820
04 Hàng tồn kho	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng mua đang đi đường	0	
Nguyên liệu, vật liệu	9,462,417,032	16,892,862,731
Công cụ, dụng cụ	442,533,577	332,532,653
Chi phí SX, KD dở dang	293,137,897,714	320,381,167,022
Thành phẩm	0	535,254,875
Hàng hóa		115,718,770
Hàng gửi đi bán	41,486,543,033	0
Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	344,529,391,356	338,257,536,051

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn cho dùng để thế chấp, cầm cố
đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc

hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế GTGT được khấu trừ	3,883,504,357	2,332,358,941
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	4,368,085	2,050,327
Cộng:	3,887,872,442	2,334,409,268
06 Phải thu dài hạn nội bộ	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng:		
07 Phải thu dài hạn khác	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
Các khoản tiền nhận ủy thác	0	0
Phải thu dài hạn khác	0	0
08 Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình		
(Xem biểu trang bên)		
09 Tình hình tăng giảm TSCĐ thuê tài chính		
10 Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình		

	Quyền SD đất	Thương hiệu	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
* Số dư đầu năm	5,248,868,175	732,964,875		5,981,833,050
- Tạo ra từ nội bộ				0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				0
- Tăng khác				0
- Thanh lý nhượng bán		232,964,875		232,964,875
- Giảm khác				0
* Số dư cuối kỳ	5,248,868,175	500,000,000	0	5,748,868,175
Hao mòn lũy kế				
* Số dư đầu năm		243,195,572		243,195,572
- Tăng do khấu hao		50,000,000	0	50,000,000
- Tăng khác				0

- Thanh lý nhượng bán		43,195,572		43,195,572
- Giảm khác				0
* Số dư cuối năm	0	250,000,000	0	250,000,000
Giá trị còn lại				
* Số dư đầu năm	5,248,868,175	489,769,303	0	5,738,637,478
* Số dư cuối năm	5,248,868,175	250,000,000	0	5,498,868,175

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tổng số:	15,541,406,098	11,033,058,514
(Tr.đó: Các công trình lớn)		
- Trạm trộn bê tông LICOGI 18,1		10,245,177,968
- Toà nhà LICOGI 18,1 - Hạ long	13,222,956,780	454,811,202
- Dự án bí Trung - Uông bí	711,802,987	
- Dự án Sơn đồng	745,554,545	200,050,000
- Chi phí dở dang khác	861,091,786	133,019,344

12 Tình hình tăng giảm Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	0	0	0	0
Hao mòn lũy kế		0	0	0
Giá trị còn lại				

13 Đầu tư dài hạn khác:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Đầu tư cổ phiếu	0	0
- Đầu tư trái phiếu		30,000,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	0
- Cho vay dài hạn	0	0
- Đầu tư dài hạn khác	16,612,072,810	12,637,262,063
Cộng:	16,612,072,810	12,667,262,063

14 Chi phí trả trước dài hạn

Số cuối kỳ *Số đầu năm*

	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
	- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
	- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
	- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
	- Chi phí khác	10,691,324,957	19,419,044,206
	Cộng:	10,691,324,957	19,419,044,206
15	Vay và nợ ngắn hạn	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Vay ngắn hạn	207,921,422,989	241,860,132,950
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
	Cộng:	207,921,422,989	241,860,132,950
16	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	7,133,554,640	4,545,689,191
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
	- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,039,872,066	4,066,424,888
	- Thuế thu nhập cá nhân	97,007,926	94,324,923
	- Thuế tài nguyên	0	0
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
	- Các loại thuế khác	74,711,288	0
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
	Cộng:	14,345,145,920	8,706,439,002
17	Chi phí phải trả	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
	- Chi phí phải trả khác	3,078,017,019	4,207,857,290
	Cộng:	3,078,017,019	4,207,857,290
18	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
	- Kinh phí công đoàn	1,420,050,395	711,625,581

	- Bảo hiểm xã hội	335,232,605	555,671,631
	- Bảo hiểm y tế	138,650,707	
	- Phải trả về cổ phần hoá	387,000	12,014,533
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
	- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,388,887,519	5,215,439,379
	Cộng:	17,283,208,226	6,494,751,124
19	Phải trả dài hạn nội bộ	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Vay dài hạn nội bộ	0	0
	-...		
	- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
	Cộng:		
20	Vay và nợ dài hạn	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
a	Vay dài hạn		
	- Vay ngân hàng	21,242,130,220	38,908,292,457
	- Vay đối tượng khác	0	0
	- Trái phiếu phát hành	0	0
b	Nợ dài hạn		
	- Thuê tài chính	0	0
	- Nợ dài hạn khác	0	0
	Cộng:	21,242,130,220	38,908,292,457
c	Các khoản nợ thuê tài chính		
	<i>Tổng các khoản</i>		
	Tr.đó: Dưới 1 năm		
	Từ 1 đến dưới 5 năm		
	Trên 5 năm		
	<i>Nợ gốc</i>		
	Tr.đó: Dưới 1 năm		
	Từ 1 đến dưới 5 năm		

Trên 5 năm

Nợ lãi

Tr.đó: Dưới 1 năm

Từ 1 đến dưới 5 năm

Trên 5 năm

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	6,327,280,719	6,336,780,936
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6,327,280,719	6,336,780,936
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	5,444,139	5,444,139
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	5,444,139	5,444,139
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
22 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)		
(Xem biểu trang bên)		
b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vốn góp của Nhà nước	10,125,000,000	6,750,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	43,875,000,000	28,250,000,000
- Thặng dư vốn	35,286,008,182	16,400,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng:	89,286,008,182	51,400,000,000
c Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	54,000,000,000	35,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	35,000,000,000	35,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	19,000,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5,606,470,057	5,894,872,402
d Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
đ Cổ phiếu	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,400,000	3,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	5,400,000	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,400,000	3,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
e Các quỹ của doanh nghiệp:	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	15,499,261,037	11,468,964,232
- Quỹ dự phòng tài chính	5,012,729,889	3,807,825,076
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo qui định của các CMKT		
cụ thể :		
23 Nguồn kinh phí	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Năm trước</i>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		

- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SX kinh doanh

	<i>31/12/2010</i>	<i>31/12/2009</i>
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	824,686,024,691	619,371,245,464
Trong đó:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,745,102,914	34,442,838,327
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	69,627,472,064	191,561,128,883
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	750,313,449,713	357,971,164,139
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất		35,396,114,115
26 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	3,289,680,169	
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	3,246,195,612	0
- Hàng bán bị trả lại	43,484,557	0
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu	0	0
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	821,396,344,522	619,371,245,464
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá	66,337,791,895	191,561,128,883
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	4,745,102,914	34,442,838,327
- Doanh thu thuần hoạt động XD	750,313,449,713	357,971,164,139
- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất		35,396,114,115
	<i>31/12/2010</i>	<i>31/12/2009</i>
28 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	751,266,410,914	564,812,719,701
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	50,932,750,665	177,256,258,732
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,346,766,800	26,632,305,275

	- Giá vốn bán SP xây lắp	697,986,893,449	329,093,230,266
	- Giá vốn chuyển quyền sử dụng đất		31,830,925,428
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
		31/12/2010	31/12/2009
29	Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	32,894,418,108	14,795,469,707
	- Lãi tiền gửi ngân hàng	971,665,439	554,411,060
	- Tiền cho vay	5,360,251,281	1,550,112,366
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu	23,911,520,000	9,101,751,239
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,553,873,238	3,386,981,418
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	97,108,150	202,213,624
		31/12/2010	31/12/2009
30	Chi phí tài chính (Mã số 22)	28,071,472,373	19,959,521,976
	- Lãi tiền vay	26,940,079,257	19,734,506,236
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-1,500,587,888	
	- Chi phí tài chính khác	2,631,981,004	225,015,740
		31/12/2010	31/12/2009
31	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	14,746,023,865	4,626,262,086
	- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14,331,107,818	4,626,262,086
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí TNDN hiện hành năm nay	414,916,047	

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14,746,023,865	4,626,262,086
	<i>31/12/2010</i>	<i>31/12/2009</i>
32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-4,955,209,402	-2,187,756,055
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-4,955,209,402	-2,187,756,055
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :

	Năm nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo :		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý,		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương		

tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà nghiệp nghiệp phải thực hiện.

Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
* Số dư đầu năm	51,279,426,769	107,760,215,803	41,454,556,433	1,273,084,221	1,567,395,644	203,334,678,870
Tăng trong kỳ	858,223,424	11,124,316,809	14,257,357,299	127,375,091	24,999,998	26,392,272,621
- Tăng do Mua sắm		3,770,158,255	6,827,541,455	127,375,091	24,999,998	10,750,074,799
- Tăng do Xây dựng	858,223,424	7,354,158,554	7,429,815,844	-	-	15,642,197,822
Giảm trong kỳ	30,233,484,123	28,940,451,125	5,233,765,789	162,515,705	1,285,389,076	65,855,605,818
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	30,233,484,123	28,940,451,125	5,233,765,789	162,515,705	1,285,389,076	65,855,605,818
* Số dư 31/12/2010	21,904,166,070	89,944,081,487	50,478,147,943	1,237,943,607	307,006,566	163,871,345,673
Hao mòn						
* Số dư đầu năm	12,300,023,673	50,198,992,427	16,566,681,551	623,609,191	478,172,581	80,167,479,423
Tăng trong kỳ	624,274,759	17,402,575,378	6,662,573,843	188,311,090	24,003,398	24,901,738,468
- Tăng do khấu hao	624,274,759	17,402,575,378	6,662,573,843	188,311,090	24,003,398	24,901,738,468
Giảm trong kỳ	3,146,263,347	18,814,722,330	1,429,065,697	62,777,733	319,398,908	23,772,228,015
- Giảm do Thanh lý, nhượng bán	3,146,263,347	18,814,722,330	1,429,065,697	62,777,733	319,398,908	23,772,228,015
* Số dư 31/12/2010	9,778,035,085	48,786,845,475	21,800,189,697	749,142,548	182,777,071	81,296,989,876
Giá trị còn lại						
* Số dư đầu năm	38,979,403,096	57,561,223,376	24,887,874,882	649,475,030	1,089,223,063	123,167,199,447
* Số dư 31/12/2010	12,126,130,985	41,157,236,012	28,677,958,246	488,801,059	124,229,495	82,574,355,797

22 - **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2009	35,000,000,000	16,400,000,000	396,175,171		7,469,171,953	1,599,051,940	5,226,869,295	66,091,268,359
Tăng trong năm	0	0	545,797,151	2,650,648	3,999,792,279	2,208,773,136	13,633,492,200	20,390,505,414
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế			501,374,560		1,920,618,389	1,002,749,120		3,424,742,069
Tăng khác			44,422,591		1,465,464,265	1,206,024,016		2,715,910,872
Giảm thuế năm 2009 tăng quỹ ĐTPT					613,709,625			613,709,625
Đánh giá CL tỷ giá cuối năm				2,650,648				2,650,648
Lợi nhuận trong năm							13,633,492,200	13,633,492,200
Giảm trong năm	0	0	100,000,000	0	0	0	15,653,189,116	15,753,189,116
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế							4,427,491,189	4,427,491,189
Trả cổ tức từ lợi nhuận 2008							5,894,872,402	5,894,872,402
Giảm khác							5,171,335,858	5,171,335,858
Chi quỹ			100,000,000					100,000,000
Chia cho LD Đông Anh							159,489,667	159,489,667
Số dư tại 31/12/2009	35,000,000,000	16,400,000,000	841,972,322	2,650,648	11,468,964,232	3,807,825,076	3,207,172,379	70,728,584,657
Số dư tại 01/01/2010	35,000,000,000	16,400,000,000	0	2,650,648	11,468,964,232	3,807,825,076	3,207,172,379	69,886,612,335
Tăng trong kỳ	19,000,000,000	19,000,000,000	0	4,712,971	4,035,671,365	1,284,756,182	35,702,550,904	79,027,691,422
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế					4,035,671,365	1,284,756,182		5,320,427,547
Tăng vốn trong năm	19,000,000,000	19,000,000,000						38,000,000,000
Tăng khác							10,948,854,733	10,948,854,733
Đánh giá CL tỷ giá cuối năm				4,712,971				4,712,971
Lợi nhuận năm 2010							24,753,696,171	24,753,696,171
Giảm trong kỳ	0	113,991,818	0	2,650,648	5,374,560	79,851,369	14,218,404,030	14,420,272,425
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế							7,247,561,820	7,247,561,820
Trả cổ tức							5,606,470,057	5,606,470,057
Chia lãi hợp đồng khác							1,155,441,502	1,155,441,502
Điều chỉnh CL tỷ giá đầu năm				2,650,648				2,650,648
Giảm khác		113,991,818			5,374,560	79,851,369	69,593,270	268,811,017
Chia cho LD Đông Anh							139,337,381	139,337,381
Số dư tại 31/12/2010	54,000,000,000	35,286,008,182	0	4,712,971	15,499,261,037	5,012,729,889	24,691,319,253	134,494,031,332

VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>31/12 /2010</u>	<u>Đầu năm</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	15.28	23.12
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	84.72	76.88
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	80.82	86.33
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	14.73	13.67
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.05	0.89
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1.16	0.98
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.09	0.08
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	5.05	3.21
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3.01	2.20
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4.55	2.83
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2.71	1.94
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	18.41	19.93

Ngày 16 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu bá Thái